TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN LONG THÀNH** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 78/2018/HNGĐ-ST.
Ngày: 28-6 -2018.
V/v "Tranh chấp ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LONG THÀNH, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh Hoa.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Ba.
2. Ông Trần Trọng Pháp.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Thanh Trúc – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:* Ông Nguyễn Văn Đồng - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 6 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Long Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 31/2018/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 1 năm 2018 về "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 66/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 5 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 108/2018/QĐST-HNGĐ ngày 19/6/2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị La Thị M, sinh năm 1984.

Địa chỉ thường trú: Số nhà 178, tổ 3, ấp A, xã B, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

Chỗ ở hiện nay: Tổ 9, ấp C, xã D, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

- *Bị đơn*: Anh Nguyễn Văn N, sinh năm 1985.

Địa chỉ: Số nhà 178, tổ 3, ấp A, xã B, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

(Chị M có mặt, anh N vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện ngày 27 tháng 12 năm 2017 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn chị La Thị M trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Văn N kết hôn với nhau vào năm 2006 trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân

dân xã B, huyện L, tỉnh Đồng Nai và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 64/2006 ngày 13/4/2006.

Sau khi kết hôn, anh chị chung sống hòa thuận, hạnh phúc đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do anh N không lo cho gia đình, không có trách nhiệm với vợ con, không còn hợp nhau. Chị và gia đình hai bên đã nhiều lần hòa giải để đoàn tụ nhưng vẫn không thể hàn gắn. Chị và anh N đã sống ly thân từ tháng 12 năm 2017. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể sống chung được nữa nên chị xin được ly hôn với anh N.

Về con chung: Chị và anh N có 02 con chung tên là Nguyễn Thị Yến V, sinh ngày 09/5/2007 và Nguyễn N Đ, sinh ngày 06/4/2011. Hiện nay cháu V đang sống cùng anh N, còn cháu Đ đang sống cùng chị. Tại đơn khởi kiện chị yêu cầu được nuôi cả hai con nhưng tại bản tự khai ngày 02/3/2018 chị đã thay đổi yêu cầu về nuôi con là theo nguyện vọng của hai cháu nên chị yêu cầu giao cháu V cho anh N nuôi dưỡng, giao cháu Đ cho chị nuôi dưỡng, không ai phải cấp dưỡng nuôi con cho ai.

Về điều kiện nuôi con, chị đang ở cùng mẹ ruột của chị tại xã B, có nhà ở ổn định, chị có công việc ổn định với mức thu nhập đảm bảo để nuôi con tốt. Ngoài ra, còn có mẹ chị phụ giúp trong việc chăm sóc, nuôi dưỡng cháu.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

- Bị đơn anh Nguyễn Văn N đã được Tòa án tống Đ hợp lệ tất cả các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng anh N vẫn vắng mặt không có lý do nên không có lời khai.

- Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Thành:

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Thành phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử được thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự từ khi Tòa án thụ lý vụ án đến khi Hội đồng xét xử vào phòng nghị án. Việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn từ khi thụ lý đến thời điểm hiện nay đã thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, còn bị đơn không thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Xét quan hệ hôn nhân giữa chị M và anh N là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống, vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cãi vã, đập phá đồ đạc trong nhà, chính quyền địa phương có lập biên bản không thể hòa giải. Anh chị đã sống ly thân cho thấy mục đích hôn nhân không Đ được, cuộc sống chung không còn hạnh phúc. Việc chị M yêu cầu xin ly hôn với anh N là có cơ sở chấp nhận. Về con chung: Có 02 cháu tên là Nguyễn Thị Yến V, sinh ngày 09/5/2007 và Nguyễn N Đ, sinh ngày 06/4/2011. Từ khi ly thân, chị M nuôi cháu Đ, anh N nuôi cháu V, chị M có nguyện vọng nuôi cháu Đ, anh N tiếp tục nuôi cháu V, tạm thời không ai cấp dưỡng nuôi con cho ai. Về tài sản chung và

nợ chung: Đương sự trình bày không có nên không xem xét. Từ những phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét quyết định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn anh Nguyễn Văn N đã được tống Đ hợp lệ tất cả các văn bản tố tụng của Tòa án từ khi thụ lý vụ án cho đến khi xét xử nhưng vẫn vắng mặt không có lý do trong suốt quá trình giải quyết vụ án. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt anh N.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị M và anh N có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 46, ngày 13/4/2006, trên cơ sở tự nguyện nên được xác định là hôn nhân hợp pháp theo quy định của các Điều 9, Điều 11 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000. Theo quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì vợ chồng có nghĩa vụ chung sống với nhau, thương yêu nhau, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Tuy nhiên, trong quá trình chung sống, giữa chị M và anh N phát sinh mâu thuẫn từ năm 2015, do anh chị thường xuyên cãi nhau, cả hai người đập phá đồ đạc trong nhà, gia đình của anh N đã báo chính quyền địa phương nhưng không hòa giải được. Mặc dù chị M và gia đình hai bên đã nhiều lần hòa giải để đoàn tụ nhưng không thành nên vào năm 2015 chị M đã bỏ về nhà cha mẹ ruột sinh sống và anh chị đã sống ly thân từ đó đến nay. Theo kết quả xác N tại địa phương thì mâu thuẫn giữa chị M và anh N là có thật và phù hợp với lời trình bày của chị M. Xét thấy, giữa chị M và anh N không còn tình nghĩa vợ chồng, không thể hàn gắn đoàn tụ được, hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích của hôn nhân không Đ được. Do đó, chị M yêu cầu được ly hôn với anh N là có căn cứ chấp nhận, cho ly hôn giữa chị M và anh N.

[3] Về con chung: Chị M và anh N có 02 con chung tên là Nguyễn Thị Yến V, sinh ngày 09/5/2007 và Nguyễn N Đ, sinh ngày 06/4/2011. Hiện nay cháu V đang sống cùng anh N, còn cháu Đ đang sống cùng chị. Xét thấy chị M yêu cầu Tòa án giải quyết về nuôi con theo nguyện vọng của hai cháu là phù hợp với quy định của pháp luật. Xuất phát từ lợi ích mọi mặt của cháu V và cháu Đ, cần giao cháu V cho anh N tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, giao cháu Đ cho chị M tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, tạm thời không ai phải cấp dưỡng nuôi con cho ai.

[4] Chị M, anh N được quyền đến thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con chung, khi cần thiết các đương sự có quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

[5] Về tài sản chung: Chị M trình bày là tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết, còn anh N không đến Tòa án tham gia tố tụng và cũng không gửi đơn yêu cầu về vấn đề này nên không đặt ra xem xét.

[6] Về nợ chung: Chị M khai không có, anh N cũng không gửi đơn yêu cầu về vấn đề này và theo kết quả xác N tại địa phương thì trong thời kỳ hôn nhân của chị M và anh N không có ai tranh chấp với anh chị về nghĩa vụ tài sản nên không đặt ra xem xét.

[7] Về án phí: Chị M phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân gia đình.

[8] Đối với đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với quy định của pháp luật và Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 131 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Áp dụng các Điều 9, Điều 11 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; Áp dụng các Điều 56, 58, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị La Thị M về việc "Tranh chấp ly hôn" đối với anh Nguyễn Văn N, cho ly hôn giữa chị M và anh N.

Về con chung: Chị M và anh N có 02 con chung tên là Nguyễn Thị Yến V, sinh ngày 09/5/2007 và Nguyễn N Đ, sinh ngày 06/4/2011. Giao cháu V cho anh N chăm sóc, nuôi dưỡng; giao cháu Đ cho chị M chăm sóc, nuôi dưỡng, tạm thời không ai phải cấp dưỡng nuôi con cho ai.

Chị M, anh N được quyền đến thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con chung, khi cần thiết các đương sự có quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không đặt ra xem xét.

Về nợ chung: Không có nên không đặt ra xem xét.

Về án phí: Chị M phải chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân gia đình nhưng được khấu trừ vào 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 005300 ngày 09/1/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, chị M đã nộp xong án phí.

Chị M được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Anh N được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND H.Long Thành;
- Chi cục THADS H. Long Thành;
- UBND xã Phước Thái;
- Các đương sự;
- Lưu.

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Thanh Hoa

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Các Hội thẩm nhân dân **Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa**

Trần Thị Thanh Hoa